

Bản án số: 100/2019/DS-PT

Ngày: 08 - 8 - 2019.

Tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Các Thẩm phán:

Ông Mai Thiện Kế.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà **Mã Quế Khanh** - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **M**. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông **M1**, địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 06/8/2019 – Có mặt).

Bị đơn: Bà **N**. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông **N1**, địa chỉ: Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019 – Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **P**. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông **N1**, địa chỉ: Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019 – Có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2019 của nguyên đơn bà M trình bày:

Vào năm 2012, bà M có tham gia chơi hội do bà N làm chủ hội, cụ thể: Hội (ba tháng) mức 5.000.000 đồng, mở ngày **15/10/2012 âm lịch** gồm 25 phần, bà M tham gia 01 phần và đóng hội sống được 18 kỳ với tổng số tiền là 49.080.000 đồng. Sau kỳ mở hội lần thứ 18 đến ngày 15/3/2017 âm lịch thì bà N thông báo ngưng mở hội nhưng thực tế bà N vẫn tiếp tục thu tiền hội của người đã nhận tiền hội (hót hội). Bà M nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền hội thì đến khoảng tháng 5 năm 2017 bà N có làm biên nhận xác nhận số tiền hội còn nợ bà M là 87.500.000 đồng (biên nhận do chồng bà N là ông P viết) nhưng đến nay bà N vẫn không giao số tiền hội còn nợ.

Bà M khởi kiện yêu cầu bà N và ông P trả tiền hội 90.000.000 đồng (không trừ tiền hoa hồng 2.500.000 đồng do chủ hội vi phạm nghĩa vụ) và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện ngày 02/01/2019 là 14.940.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà N và ông P trả 87.500.000 đồng và tính lãi từ ngày 15/4/2017 âm lịch đến ngày xử sơ thẩm, mức lãi suất 0,83%/tháng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2019 và tại phiên tòa ông N1 người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn bà N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P trình bày:

Bà N và ông P có tổ chức chơi hội, bà N làm chủ hội có đầu thảo, mở vào ngày **15/12/2012 âm lịch**, hội mùa, 03 tháng khui một lần, mức hội 5.000.000 đồng, không nhớ số người tham gia nhưng có 25 phần hội, trong đó bà M tham gia 01 phần, từ khi mở hội đến khi hội ngưng mở bà M đóng được 18 lần. Lần thứ 19 hội ngưng khui do có thành viên chơi hội chấp nhận bỏ 5.000.000 đồng để được nhận tiền hội, nếu đồng ý thì những người chơi hội còn sống sẽ không phải đóng tiền hội ở lần thứ 19 nhưng vẫn được lãi 5.000.000 đồng. Do mức lãi hội quá cao nên bà N và ông P điều đình, ngưng khui hội. Tuy nhiên, sau khi ngưng khui bà N, ông P vẫn đi gom tiền hội của những đã hót (hội chết) để chung tiền đủ cho những người chưa hót (còn sống), tính đến nay chỉ còn nợ lại của hai người là bà Q 02 phần hội và N1 01 phần hội chưa giao. Riêng trường hợp của bà M thì bà N và ông P đã giao cho bà M số tiền hội là 90.000.000 đồng nhưng trừ tiền hoa hồng 2.500.000 đồng, bà M thực lãnh 87.500.000 đồng vào khoảng **tháng 08 năm 2018 âm lịch**, giao tại nhà bà N. Việc giao nhận tiền không làm biên nhận, không ai chứng kiến. Ông P có viết cho bà M 01 tờ giấy tính tiền trong đó thể hiện chốt số tiền hội bà M được nhận.

Do đã giao đủ tiền hội cho bà M nên bà M khởi kiện tiếp tục đòi bà N và ông P trả tiền hội 87.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi thì bà N, ông P không đồng ý.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 09/5/2019 đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 10, Điều 15 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M.

Buộc bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà M tổng số tiền còn nợ 104.905.750 đồng, trong đó tiền hui là 87.500.000 đồng (tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi 17.405.750 đồng (mười bảy triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2019, bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp hui” và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[1.1] Vào năm 2012, bà M có tham gia chơi hui do bà N làm chủ hui, cụ thể: Hui (ba tháng) mức 5.000.000 đồng, mở ngày 15/10/2012 âm lịch gồm 25 phần, bà M tham gia 01 phần và đóng hui sống được 18 kỳ với tổng số tiền là 49.080.000 đồng. Sau kỳ mở hui lần thứ 18 đến ngày 15/3/2017 âm lịch thì bà N thông báo ngưng mở hui nhưng thực tế bà N vẫn tiếp tục thu tiền hui của người đã nhận tiền hui (hót hui). Bà M nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền hui thì đến khoảng tháng 5 năm 2017 bà N có

làm biên nhận xác nhận số tiền hui còn nợ là 87.500.000đồng nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết không phải chứng minh.

[1.2] Nguyên đơn bà M cho rằng bà N chưa thanh toán số tiền 87.500.000 đồng cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu bà N và ông P trả cho bà số tiền 87.500.000 đồng. Bị đơn bà N cho rằng khoản tháng 8 âm lịch năm 2018 bà N và ông P đã giao đủ cho bà M số tiền 87.500.000 đồng, giao tiền tại nhà bà N không có làm biên nhận, không người chứng kiến. Nguyên đơn không thừa nhận có nhận số tiền hui là 87.500.000 đồng của bà N và ông P nhưng các bị đơn là bà N và ông P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là đã giao số tiền 87.500.000 đồng cho bà M. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà M tổng số tiền còn nợ 104.905.750 đồng, trong đó tiền hui là 87.500.000 đồng và tiền lãi 17.405.750 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà N và ông P, nhận thấy: Bà N và ông P kháng cáo cho rằng đã giao số tiền hui là 87.500.000 đồng cho nguyên đơn bà M nhưng không cung cấp được chứng cứ là bà M đã nhận số tiền nói trên. Do vậy, kháng cáo của bà N và ông P là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N và ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được miễn do bà N và ông P là người cao tuổi.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bà N và ông P.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 10, Điều 15 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M. Buộc bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên

đơn bà M tổng số tiền còn nợ 104.905.750 đồng, trong đó tiền hụi là 87.500.000 đồng (tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi 17.405.750 đồng (mười bảy triệu bốn trăm lẽ năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P không phải chịu.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N và ông P mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được miễn do bà N và ông P là người cao tuổi.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 08/8/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng(1);
- TAND huyện A (1);
- Chi cục THADS huyện A (1);
- Các đương sự (10);
- Lưu HS-TDS(2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Hữu